

THỬ TÌM VÀI NGUYÊN-TẮC PHIÊN-DỊCH CÁC DANH-TỪ PHÁP, CHÍNH, KINH, XÃ

G.S. Đào-Quang-Huy

Thâu-hồi chủ-quyền quốc-gia, người Việt-Nam phải tự đảm nhận quản-lý công-quyền bằng các phương-tiện Việt-Nam và theo các phương-chức Việt-Nam.

Từ-ngữ vốn là phương-tiện truyền-thông tư-tướng. Trong các địa-hạt pháp-luật, chính-trị, kinh-tê và xã-hội, từ-ngữ chuyên-môn phải được coi là nhu-cầu thiết-yếu, vì ngoài từ-ngữ chuyên-môn, không còn một công-cụ nào khác để chuyển đạt ý-niệm từ người này qua người khác, hay từ cơ-quan này qua cơ-quan khác. Không có từ-ngữ mỗi cá-nhân là một thê-giới cô-quạnh. Không đủ từ-ngữ, tư-tướng của mỗi người chúng ta bị hạn chế trong việc phát-huy. Từ-ngữ hổng, thiếu chính-xác thì tư-tướng diễn-tả hoặc tầm-thường hoặc hên-ám, Từ ngữ càng phong-phú, càng tinh-vi thì tư-tướng diễn-đạt càng dồi-dào càng tề-nhị.

Đành rằng từ-ngữ chỉ là những ký-hiệu do mặc-trước của đại đa-số mà thành. Tuy nhiên trong các địa-hạt chuyên-khoa, đôi khi phải hy-sinh quán-tập để ý-niệm truyền-thông được tinh tường⁽¹⁾. Thiếu tinh-tường, lời nói, câu văn tạo ra ngộ-nhận và ngộ-nhận là nguyên-thủy của mọi khổ đau trên thê-gian này vậy.

(1) Coi : Hai nguyên-tắc chính-xác và quán-dụng trong việc phiên dịch các từ pháp, chính, kinh, xã. Nội-san danh-từ chuyên-môn số 7.

Xã-hội không cấu-tạo bởi từ-chương, xã hội được cấu-tạo bởi ý-chí và tinh-thần, nhưng phải là ý-chí và tinh-thần của tập-thể. Thế mà, ý-chí và tinh-thần tập-thể lại là sản-phẩm của ngôn-ngữ và của từ-chương. Chu-kỳ khép kín này không cho phép chúng ta coi thường vai trò của từ-ngữ, ít nhất là trong các địa-hạt pháp-luật, chính-trị, kinh-tế và vă-hội.

x

x x

Cái khó của công-việc phiên-dịch không phải chỉ là lựa chọn từ-ngữ chuyên-môn dùng để truyền-thông ý-niệm chuyên-môn trong một tập-thể ngôn-ngữ thuần-thật, mà còn là chuyển-đạt ý-niệm chuyên-môn của tập-thể ngôn-ngữ này qua tập-thể ngôn-ngữ khác và làm sao cho ý-niệm nguyên-thủy không bị biến-cải sau khi thay đổi môi-trường ngôn-ngữ.

Đôi khi, trớ trêu của tự-ái dân-tộc đã buộc kẻ phiên dịch phải xử-dụng từ-ngữ nghịch-phản để bảo-toàn ý-niệm y như họa-viên phải vẽ ngược để có được một hình thuận trong gương vậy.

Nhóm từ Pháp-ngữ « Filer à l' anglaise » phiên dịch sang Anh-ngữ phải là « To take a french leave ». Nhóm từ Pháp-ngữ « Chercher querelle d' allemand » phiên dịch sang Đức-ngữ phải là « Vom zaune franjosiche gebrochener streit ». Đại đa số tư-tưởng bình-dân, phát hiện qua ca-đạo, tục-ngữ và ngạn-ngữ không thể có từ-chương tương-ứng trong ngoại-ngữ và vice versa. Không thể hiểu nổi tinh-lý của các câu trong kinh-thi nếu không phải là người Trung-hoa sanh sống trong xã-hội Trung-Quốc. Các nhóm từ Việt-ngữ tý như « Thẻ cá trê chui ống », « Vạch áo cho người xem lưng », « Bói lông tìm vết », « Con sâu bỏ rầu nổi canh », « Quít làm cam chịu » v.v... hầu như không thể có thành-ngữ tương-ứng trong ngoại-ngữ.

x

x x

Việt-ngữ vốn là một loại ngôn-ngữ đơn-âm, do đó quán-dụng bình-dân, và đây cũng là một nét độc-đáo của dân-tộc-tính Việt-Nam, thường hay phong-phú hóa ngôn từ đến mức độ làm cho ý-niệm nguyên-thủy bị sai lạc. Sau đây là vài trường-hợp điển hình.

« Chân-chỉ » (真 止) vốn là một nhóm từ Hán-Việt dùng để diễn tả ý niệm « nói và làm đứng đắn, có chừng mực », thường được dùng để tán-dương đức-tính của con người thận-trọng. Trong nghề làm đồi trướng, người thợ chề-tạo một loại rèm bằng các sợi chỉ màu, ở phần dưới của sợi chỉ có gắn một hạt bột mầu. Loại rèm có nhiều tua, chỉ này người trong nghề gọi là « chân chỉ hạt bột » hai từ « chân chỉ » trong nhóm từ này là hai tiếng Nôm. Nhóm từ gồm 4 tiếng này lẽ ra chỉ được dùng để chỉ loại tề-trang như vừa mô tả, nhưng đã được (bị) tập-quán dùng để nói về đức-tính con người thay cho nhóm từ hai tiếng chân-chỉ. Cũng theo một diễn-trình cầu-tạo tương-tự, từ-ngữ « dốt đặc » được (bị) thêm vào sau hai tiếng « cán mai ». Rồi từ đó tạo thêm ra thành-ngữ « hay chữ lòng ». Khúc chiết (曲折) nguyên-ngữ hán-tự có nghĩa là cong, là không thẳng được quán-dụng uyên-bác⁽²⁾ dùng để phê phán những lời biện-thuyết có lớp lang, manh mối, liên lạc chặt-chẽ với nhau khiến người nghe thông-cảm được dễ-dàng và dễ dàng khuất-phục đôi-phương. Quán-dụng bình-dân đã cải-biến thành « gãy gọn », xét về hình thức thì ngược lại với ý « cong co » nhưng nói lên cùng một ý-niệm. Phải chăng vì Việt-ngữ đơn-âm, nên nét mềm mại của tiếng người tương-ứng với nét gãy gọn của tiếng mình ?

Trong việc cầu-tạo từ-ngữ, quán-dụng bình-dân còn đi xa hơn nữa, đến độ trong nhiều trường-hợp phải mất nhiều công-phu mới tìm ra được nguyên nhân và nguyên-lý.

Với từ « lành » Việt-ngữ có nhiều nghĩa. Nghĩa cụ-thể là còn nguyên- vẹn, không bị xé nát, phần ngữ của nghĩa này là « rách ». Nghĩa trừu-tượng là lương-thiện, ngay thẳng, không làm hại, làm ác, phần ngữ của nghĩa này là « dữ ». Trong nhiều trường-hợp, quán-dụng bình-dân (có lẽ chịu ảnh-hưởng các tiểu-thuyết gia hiện đại) đã dùng từ « rách » thay vì từ « dữ »... Nhà lập-pháp, trong những năm gần đây thường phân-vân, do dự không biết có nên công nhận các từ bình-dân như « bắt đạ », « thổi xê », « bẻ hội-đồng », « bò lạc », « ghê », để ghi nhận vào văn-kiến luật-pháp không ?

Đôi khi, công việc sưu khảo các từ bình dân đã đưa chúng ta tới nhiều kết-luận bất ngờ. Ít ai có thể tin rằng từ « hổ » trong các danh-từ « đồng hổ », « thợ hổ », « ghe hổ », « đồ hổ » (trong nhóm từ : chửa hổ, đồ hổ) đều xuất phát từ ý : nước cháo.

(2) Tác-giả dùng danh-từ này để phiên-dịch nhóm từ Pháp-ngữ « Usage savante » đãng đôi với danh-từ : quán dụng bình dân « Usage populaire ».

Cũng ít ai ngờ rằng câu nói bình dân « vênh-váo như khô dợ bị lằm » đã được (bị) quán-dụng bình-dân biến-cải thành « vênh vào như bỏ vợ bị đằm », để sau này khi nói tới người bị đằm là ta liên-tưởng tới bỏ vợ. Thực là vô-lý, nếu không phải là ngông cuồng nếu chúng ta chấp-nhận danh-từ « người bị đằm » để chỉ « nhạc phự ».

Danh-từ vệ-sinh (衛生) theo nguyên-tự là bảo-vệ sức-khỏe của dân chúng, đã bị quán-dụng bình-dân trước, rồi quán-dụng uyên-bác sau, thấu hẹp ý nghĩa vào ý-niệm loại trừ uế-vật, trong khi danh-từ y-tê (醫濟) nguyên-tự là cứu người bằng nghề thuốc lại được (bị) quán-dụng, cả bình dân và uyên-bác mở rộng ý-nghĩa thành bảo-vệ sức-khỏe của công chúng. Tái lập lại nguyên-vị của hai nhóm từ này không phải là không gây ra nhiều phản-đôi và khúc-mắc !

Đáp ứng nhu cầu cấp thiết, chúng ta đã phiên-dịch « gouvernement provisoire » thành « chánh-phủ lâm-thời » « Ministère de la justice », là Bộ tư-pháp. « Ministère de la santé publique » là « Bộ Y-tê ». « Ministère des travaux publies » là « Bộ Công-Chánh » v.v... Các danh từ này đã được quán-dụng chấp-nhận và đã trở thành những âm-thanh quen thuộc mặc dù trên khía cạnh chính-xác từng cặp một, các ý-niệm ấy không hoàn-toàn tương-ứng với nhau.

Từ Pháp-ngữ « Sanction » lâu nay vẫn được phiên-dịch là « chế tài » và danh-từ « chế tài » đã được quán-dụng công nhận⁽³⁾. Chưa rõ nguồn gốc xuất-xứ từ đâu mà từ « sanction » đã được phiên dịch thành « chế-tài ». Theo nguyên-ngữ Hán-tự chế (制) động tự, là làm ra, thêm vô ! Ý-niệm này đã được quán-dụng bình-dân chấp-nhận trong các nhóm từ « chế nước vô binh », « châm chế » v.v... Tài (裁) động-tự có nghĩa là « cắt bớt, xén bớt đi », nghĩa này hiện ra rõ rệt trong nhóm từ « tài giảm binh-bị » thường nói tắt là « tài binh », « tài », vốn là phân-tự của « chế ». Chế tài như vậy có nghĩa thêm bớt, sửa sang, cắt xén cho được vừa vặn. Ý nghĩa chế-tài được biểu-thị rõ rệt trong việc người thợ may cắt vải để may áo váy. Chính vì vậy mà Hán-tự tài (裁) thường được dùng để chỉ việc may cắt quần áo.

Từ Pháp-ngữ « sanction » có hai nghĩa rõ rệt :

1. Chuẩn - nhận, như trong câu văn : « L'usage sanctionne le mot » hay « la sanction de l'usage », có thể dịch là « quán-lệ chuẩn-nhận danh-từ » và « sự chuẩn-nhận của quán-lệ ».

(3) Đào-duy-Anh. Vũ-văn-Mẫu

2. Trừng phạt, như trong trường-hợp từ « la sanction pénale » hay « sanctionné par la loi » có thể dịch là « hình phạt » (chứ không phải là chèn tài hình-luật), « bị luật-pháp trừng-phạt », (chứ không phải là bị luật-pháp chèn-tài).

Trong trường-hợp này, sự lảm lẩn không thể qui-trách cho quán-dụng bình-dân. Quán-dụng uyên-bác phải lãnh trách-nhiệm cũng như trường-hợp của các từ « tội mãi dâm », « giầy giá thú » (4) v.v...

x
x x

Trở về quán-dụng bình-dân, một số không nhỏ các danh-từ Pháp, Chính, Kinh, Xã đã được đem ra xử-dụng dưới các thời lệ-thuộc, nhưng đã được quá r-lệ chuẩn-nhận. Tuy nhiên không thể chời cãi là các danh từ này không mang tí-tích nặng nề của một quá khứ đáng hổ thẹn, do đó tác-giả thà h khăn đề-nghị loại bỏ vĩnh-viễn khỏi sản-nghiệp từ-chương của nước nhà. Xin tạm đơn-cứ.

1. Di-sản của thời lệ-thuộc Trung-hoa : Quan (官) đặc biệt trong các nhóm từ : quan lớn, quan tòa, quan viên v.v... ngài, người, y, các y, y-can, y-thị, cật-vấn v.v...
2. Di-sản của thời lệ-thuộc Pháp : cò, cằm, ma tà, mõ-tòa, Bắc-kỳ, Nam-kỳ, Chính-trị phạm, đi đày, hỏi cung, trát-tòa, cung khai, cung từ, trát bắt nã, trát truy-lùng v.v...

Chừng nào các từ kể trên còn ngự-tọa trên các công-văn hay trên các văn kiện luật-pháp, chừng đó chúng ta không thể nói đến việc gột-tẩy tinh-thần nô-lệ. Các từ này cũng tựa như các bức tượng bà đầm xòe nâng cao vạt áo che chở dân bản-xứ, chừng nào vẫn còn uy-nghi ngự-tọa nơi cao chót tiền-đình tòa án và tòa Thị-chính, chừng đó tự-ái dân-tộc vẫn còn bị dày vò, tinh-thần tự chủ không có thể vươn lên được.

x
x x

Trong các địa hạt pháp-luật, chính-trị, kinh-tê và xã-hội cho tới nay, dường như việc tân tạo danh-từ chuyên môn chưa được đặt ra thành văn-đề để giải-quyết. Nỗ-lực của các giới có thẩm-quyền được

(4) Đúng ra là « tội mãi dâm » và là « giầy kết hôn ».

đều trọn vẹn vào công việc phiên-dịch.

Đành rằng đại đa số các văn-đề pháp, chính, kinh, xã có tính cách liên-quốc và chính trong cuộc bang giao quốc-tê, nhu-cầu đòi hỏi phải có các từ và nhóm từ tương-ứng từ tiếng nước này qua tiếng nước khác. Phần lớn trường-hợp các hiệp ước quốc tê không được tôn-trọng đã được qui-trách vào việc xử dụng từ-ngữ thiếu chính-xác, không diễn tả được cùng một ý-niệm hoặc những ý-niệm mà các bên ký-kết đã có, hoặc đã muốn có, vào lúc ký kết hiệp-ước. Cho tới khi thi-hành hiệp-ước, mỗi quốc-gia sẽ đem danh-từ ghi nhận trong hiệp-ước ra để mô tả, để giải-thích sao cho thuận với quyền-lợi và quan điểm của mình. Thực thế các vụ xung-đột không phải phát-sinh từ danh-từ, nhưng việc giải thích danh-từ nhiều lần đã là lý-do thực tế dùng để biện minh cho các vụ máu đổ, thịt rơi.

Mỗi quốc-gia, cho tới ngày nay vẫn tự nhận là một chủ-thể pháp-luật, chính-trị, kinh-tê và xã hội. Cũng giống như cá nhân, bất luận quốc gia nào cũng có tham-vọng muốn dùng luật-pháp của mình không chê tất cả mọi người, bất-phân quốc-tịch đang cư-trú trên lãnh thổ bản-quốc, đồng-thời cũng muốn bản dân của mình, mặc dù cư-trú tại nước ngoài, vẫn tiếp tục tuân hành luật-pháp quốc-gia. Nguyên tắc lãnh-thổ tính và nguyên-tắc đòi nhân-tính của luật-pháp, theo nguyên-ly, là hai nguyên-tắc bất-khả kiêm-nhiệm. Tham vọng của mọi chủ-thể quốc-gia muốn duy-trì cả hai nguyên-tắc này vẫn thường là đầu mối cho các vụ tranh chấp quốc-tê.

Mỗi quốc-gia đều có riêng cho mình một định chế pháp, chính, kinh, xã. Các định-chế này là những sản-phẩm của tập-thể, được cấu-tạo bằng những yếu-tò thâm-nhuần đậm-đà cá-tính của mỗi dân-tộc.

Một ý-niệm khoa-học vật-chất có thể được nhiều quốc-gia, nhiều dân-tộc đồng thuận chỉ danh bằng một thuật-ngữ duy-nhất, trong khi mọi cố-gắng diễn chế luật-pháp cho cả tập-thể quốc-tê chưa bao-giờ gạt hái được các kết-quả đáng khích-lệ.

Có nên phân chia các danh-từ pháp, chính, kinh, xã ra làm hai loại. Một loại có tính cách chuyên biệt của từng quốc-gia và lẽ dĩ-nhiên, vì thế và do đó, không thể phiên-dịch ra ngoại-ngữ. Ví dụ :

Nga-ngữ : Bolchevick, Menchevick, Kolkhoze, Sovkhoze...

Anh-ngữ : Trust, Cartel, Inch, Foot, pound, Livre, Check...;

Espagnol : Maravedis, Mercanti...;

Pháp-ngữ : Le dot, la mainmorte, le concordat...;

Đức-ngữ : Der Warrant, Der Rat, Der Schutzmann ...;

Việt-ngữ : Đình, Mai-dong, Ở rề, Làm rề... và v...v...

Và chỉ phiên-dịch các danh-từ nào mà xét ra từ-ngữ phiên-dịch diễn đạt được cùng một ý niệm với từ-ngữ nguyên-lai.

GS. ĐÀO-QUANG-HUY.